

TCT CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
BAO LONG INSURANCE CORPORATION

Số: 1828.../2026/CV-BL

No.: 1828.../2026/CV-BL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence - Freedom - Happiness

Tp.HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2026

HCMC, day 13 month 08 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To : Hanoi Stock Exchange (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market, Bao Long Insurance Corporation (BLI) hereby announces the disclosure of Semi-Annual Financial statements for 2026 to the Hanoi Stock Exchange (HNX) as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name:

- Mã chứng khoán/ Stock code: BLI

- Địa chỉ: 185 Điện Biên Phủ, phường Tân Định, Tp.HCM

Head office address: 185 Dien Bien Phu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City

- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.8) 3823 9219

Fax: (84.8) 3822 8967

- Email: info@baohiembaolong.vn

Website: <http://baohiembaolong.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of disclosure:

- BCTC bán niên năm 2026

Semi-Annual Financial Statements for 2026:

☐ BCTC riêng (TCTY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

Separate financial statements (The listed organization has no subsidiaries, and the superior accounting unit has no subordinate units).

☐ BCTC hợp nhất (TCTY có công ty con)

Consolidated financial statements (The listed organization has subsidiaries).



☒ BCTC tổng hợp (TCTY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
General financial statements (The listed organization has subordinate accounting units with separate accounting systems).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
Cases that require explanation:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)

The audit firm issued an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of 2026):

☐ Có / Yes

☒ Không / No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

Explanatory document in case of selection yes:

☐ Có / Yes

☒ Không / No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)

The net profit after tax for the reporting period has a variance of 5% or more between pre-audit and post-audit figures, or shows a transition from loss to profit (or vice versa) (as per the audited financial statements for 2025):

☐ Có / Yes

☒ Không / No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

Explanatory document in case of selection yes:

☐ Có / Yes

☒ Không / No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

The net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Có / Yes

☐ Không / No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

Explanatory document in case of selection yes:

☒ Có / Yes

☐ Không / No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

The net profit after tax for the reporting period shows a loss, transitioning from a profit in the same period of the previous year, or vice versa:

Q.T.
NG TY
HÀN
HIỆM
ONG
P HỒ C

6

☐ Có / Yes

☒ Không / No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

Explanatory document in case of selection yes:

☐ Có / Yes

☒ Không / No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13./08./2026 tại đường dẫn <https://baolonginsurance.com.vn/nha-dau-tu#>

This information was published on the Company's website on 13./08/2026 at the link: <https://baolonginsurance.com.vn/nha-dau-tu#>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức / Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/ Người UQCBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC bán niên năm 2026
Semi-Annual Financial Statements for 2026
- Văn bản giải trình số 1827./2026/CV-BL
ngày 13./08./2026
Explanatory statement

**TỔNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
BẢO
LONG**

Digitally signed by TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO
HIỂM BẢO LONG
DN: C=VN, L=THHCM,
CN=TỔNG CÔNG TY CỔ
PHẦN BẢO HIỂM BẢO
LONG,
OID.0.9.2342.19200300.100,
1.1=MST:0301458065
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2026-08-13 11:00:00
Foxit PhantomPDF Version:
9.7.1

**TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN QUỐC DŨNG**

họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

1529/GP-UB

ngày 11 tháng 7 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH ngày 9 tháng 6 năm 2017. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 11 tháng 7 năm 1995.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

059614

ngày 2 tháng 8 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Ủy ban Kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Long
 Ông Phan Quốc Dũng
 Ông Nguyễn Văn Hùng
 Ông Lại Quốc Phong
 Bà Phạm Minh Châm
 Ông Hà Thế Định
 Bà Nguyễn Hồ Thu Thủy
 Ông Đặng Hồng Phong

Chủ tịch
 Phó Chủ tịch Thường trực
 Phó Chủ tịch
 Thành viên
 Thành viên
 Thành viên
 Thành viên
 Thành viên
 (từ ngày 26 tháng 6 năm 2026)
 Thành viên
 (đến ngày 26 tháng 6 năm 2026)

Bà Trịnh Thị Thanh

Ban Điều hành

Ông Phan Quốc Dũng
 Bà Phạm Minh Châm
 Ông Hà Minh Hiếu
 Bà Nguyễn Thúy Hằng

Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc Điều hành
 kiêm Giám đốc Tài chính
 Kế toán trưởng
 Giám đốc khối Hỗ trợ
 kiêm Chánh Văn phòng HĐQT

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Tường Vy
 Ông Tôn Thất Diên Khoa
 Ông Nguyễn Mạnh Hải

Thành viên
 Thành viên
 Thành viên

Trụ sở đăng ký

185 Điện Biên Phủ
 Phường Tân Định
 Thành phố Hồ Chí Minh
 Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
 Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

C.
ÔNG
HÂN
HIỀN
LON
P. H

12042-
II NH/
NG TY
KPN
HỒ H



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-01-00513-26-1



Nelson Rodriguez Casihan

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2225-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		2.562.600.162.913	2.590.655.617.612
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	76.603.809.499	95.325.437.365
Tiền	111		76.603.809.499	70.234.992.150
Các khoản tương đương tiền	112		-	25.090.445.215
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.665.452.505.373	1.649.633.739.181
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	19.174.800.000	19.174.800.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(3.419.360.000)	(3.391.528.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	1.609.181.899.962	1.590.085.335.224
Đầu tư ngắn hạn khác	128	6(c)	45.229.761.811	45.229.761.811
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	6(c)	(4.714.596.400)	(1.464.629.854)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	423.215.982.759	370.987.556.987
Phải thu của khách hàng	131		362.832.519.813	292.520.052.244
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>362.832.519.813</i>	<i>292.520.052.244</i>
Phải thu ngắn hạn khác	135		84.597.163.297	101.011.516.086
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(24.213.700.351)	(22.544.011.343)
Hàng tồn kho	140		481.196.524	443.113.908
Hàng tồn kho	141		481.196.524	443.113.908
Tài sản ngắn hạn khác	150		58.030.132.736	59.397.648.799
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	58.030.132.736	59.397.648.799
<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>		<i>54.385.051.461</i>	<i>54.703.208.371</i>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>		<i>3.645.081.275</i>	<i>4.694.440.428</i>
Tài sản tái bảo hiểm	190	18(a)	338.816.536.022	414.868.121.372
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		127.586.073.055	128.064.395.273
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		211.230.462.967	286.803.726.099

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		270.553.582.702	183.061.608.516
Các khoản phải thu dài hạn	210	7	12.169.463.060	12.353.967.220
Phải thu dài hạn khác	218		12.169.463.060	12.353.967.220
Ký quỹ bảo hiểm	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	218.2		169.463.060	353.967.220
Tài sản cố định	220		103.809.099.694	108.127.617.737
Tài sản cố định hữu hình	221	9	14.878.078.622	15.855.132.164
Nguyên giá	222		45.685.114.492	45.816.116.378
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.807.035.870)	(29.960.984.214)
Tài sản cố định vô hình	227	10	80.862.808.572	84.539.273.073
Nguyên giá	228		111.947.026.627	111.936.026.627
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.084.218.055)	(27.396.753.554)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	8.068.212.500	7.733.212.500
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	125.169.267.134	21.001.869.863
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		126.672.267.134	22.504.869.863
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		29.405.752.814	41.578.153.696
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	10.976.713.664	22.117.915.416
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13	6.809.770.575	6.809.770.575
Tài sản dài hạn khác	268		11.619.268.575	12.650.467.705
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.833.153.745.615	2.773.717.226.128

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.879.940.861.933	1.845.111.787.971
Nợ ngắn hạn	310		1.878.480.850.100	1.843.578.738.638
Phải trả cho người bán	312		406.828.806.383	306.790.769.744
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>	<i>14</i>	<i>406.828.806.383</i>	<i>306.790.769.744</i>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	17.813.265.397	18.232.376.514
Phải trả người lao động	315		15.239.966.930	14.305.751.827
Chi phí phải trả	316		39.672.633.825	21.804.816.129
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.148.045.760	15.421.550.909
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	16	55.812.543.711	57.243.633.590
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	35.222.063.255	31.434.736.093
Dự phòng nghiệp vụ	329		1.301.743.524.839	1.378.345.103.832
<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và</i> <i>nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.1</i>	<i>18(a)</i>	<i>666.748.917.846</i>	<i>663.546.657.822</i>
<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm</i> <i>gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.2</i>	<i>18(a)</i>	<i>500.451.830.735</i>	<i>586.376.133.707</i>
<i>Dự phòng dao động lớn</i>	<i>329.3</i>	<i>18(b)</i>	<i>134.542.776.258</i>	<i>128.422.312.303</i>
Nợ dài hạn	330		1.460.011.833	1.533.049.333
Phải trả dài hạn khác	333		30.000.000	30.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.430.011.833	1.503.049.333
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		953.212.883.682	928.605.438.157
Vốn chủ sở hữu	410	19	953.212.883.682	928.605.438.157
Vốn cổ phần	411		600.000.000.000	600.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(415.994.845)	(415.994.845)
Cổ phiếu quỹ	414		(5.260.000)	(5.260.000)
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		39.034.676.711	39.034.676.711
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.750.679.958	17.750.679.958
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		296.848.781.858	272.241.336.333
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.833.153.745.615	2.773.717.226.128

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	30/6/2026	1/1/2026
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm			
– phí bảo hiểm gốc – VND		143.748.175.530	87.672.054.464
Nợ khó đòi đã xử lý – VND		26.129.887.799	26.402.107.563
Ngoại tệ – USD	33(b)	1.120.196	1.062.354

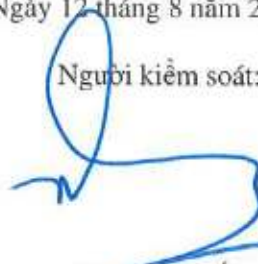
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:



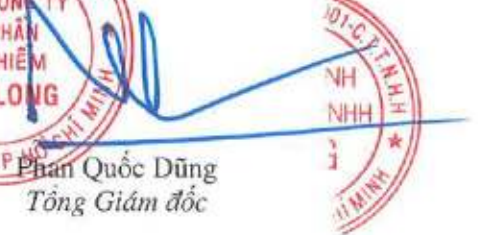
Châu Hậu Doanh Doanh
Kế toán

Người kiểm soát:



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	654.411.778.070	628.617.873.103
Doanh thu hoạt động tài chính	12	36.084.881.756	32.784.152.069
Thu nhập khác	13	1.515.181.408	67.050.309
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	514.814.397.663	490.847.194.672
Chi phí hoạt động tài chính	22	5.590.270.983	3.374.877.165
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	131.152.769.997	124.235.331.545
Chi phí khác	24	1.432.491.620	369.302.410
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24)	50	39.021.910.971	42.642.369.689
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.138.465.446	9.091.807.049
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	60	27.883.445.525	33.550.562.640
(Điều chỉnh lại)			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	465	532

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)	01		805.487.855.321	778.277.722.788
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	20(a)	732.998.888.535	715.813.611.329
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	20(b)	75.691.226.810	75.143.755.596
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	18(a)(ii)	3.202.260.024	12.679.644.137
Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)	02		197.122.042.031	184.832.983.381
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	21	196.643.719.813	183.694.832.327
- Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	18(a)(ii)	(478.322.218)	(1.138.151.054)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	03		608.365.813.290	593.444.739.407
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		46.045.964.780	35.173.133.696
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	22	35.020.121.185	35.020.839.468
- Doanh thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		11.025.843.595	152.294.228
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		654.411.778.070	628.617.873.103
Chi bồi thường (11 = 11.1 – 11.2)	11	23	291.762.079.681	250.680.376.569
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		293.536.643.499	252.857.374.629
- Các khoản giảm trừ (thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường)	11.2		1.774.563.818	2.176.998.060
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	24	78.819.720.325	62.109.967.677
	13	18(a)(i)	(85.924.302.972)	6.274.305.562
	14	18(a)(i)	(75.573.263.132)	2.301.860.139
Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 – 14)	15		202.591.319.516	192.542.854.315

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Tăng dự phòng dao động lớn	16	18(b)	6.120.463.955	6.072.625.345
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	25	306.102.614.192	292.231.715.012
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		70.839.163.934	72.172.799.181
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		235.263.450.258	220.058.915.831
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		514.814.397.663	490.847.194.672
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)	19		139.597.380.407	137.770.678.431
Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	36.084.881.756	32.784.152.069
Chi phí hoạt động tài chính	24	27	5.590.270.983	3.374.877.165
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)	25		30.494.610.773	29.409.274.904
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	131.152.769.997	124.235.331.545
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 – 26)	30		38.939.221.183	42.944.621.790
Thu nhập khác	31		1.515.181.408	67.050.309
Chi phí khác	32		1.432.491.620	369.302.410
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 – 32)	40		82.689.788	(302.252.101)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.021.910.971	42.642.369.689
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	11.138.465.446	9.091.807.049
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	60		27.883.445.525	33.550.562.640
(Điều chỉnh lại)				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	465	532

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Châu Hậu Doanh Doanh
Kế toán

Người kiểm soát:



Hà Minh Hiền
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu			
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ bảo hiểm và doanh thu khác	01	944.633.423.859	821.588.823.819
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25.475.938.441	102.357.913.906
Tiền chi			
Tiền chi bồi thường bảo hiểm, chi hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm	02	(564.750.995.846)	(567.287.919.579)
Tiền chi trả người lao động	03	(163.774.236.843)	(135.432.603.460)
Tiền chi nộp thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	05	(10.071.783.351)	(11.084.899.120)
Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh	07	(160.725.160.955)	(189.893.404.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.787.185.305	20.247.911.121

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(470.190.000)	(5.533.497.500)
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.221.000.000.000)	(1.018.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.089.000.000.000	913.860.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.722.564.080	60.258.112.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(89.747.625.920)	(49.415.385.476)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(80.233.035)	(126.387.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(80.233.035)	(126.387.366)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(19.040.673.650)	(29.293.861.721)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	95.325.437.365	137.869.089.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	319.045.784	462.354.899
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	76.603.809.499	109.037.583.031

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Châu Hậu Doanh Doanh
Người lập

Người kiểm soát:



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1529/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995 và sau đó được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 9 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”) vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là “BLI”.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(c) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có một (1) trụ sở chính và bốn mươi bảy (47) công ty thành viên tại các thành phố và tỉnh thành tại Việt Nam (1/1/2026: một (1) trụ sở chính và bốn mươi sáu (46) công ty thành viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 959 nhân viên (1/1/2026: 978 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 (“Thông tư 232”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tổng Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong Thuyết minh 4(a), Thuyết minh 4(b) và Thuyết minh 4(c) của báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ các chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 4(a), Thuyết minh 4(b) và Thuyết minh 4(c) của báo cáo tài chính giữa niên độ.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các thay đổi trong chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Khoản lãi phải thu từ các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc không quá ba tháng) được bao gồm trong khoản mục “Phải thu khác”.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Khoản lãi phải thu từ các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc không quá ba tháng) được ghi nhận là một phần của giá trị ghi sổ của các khoản tương đương tiền.

Do sự thay đổi trong chính sách kế toán này, một số số liệu thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại (Thuyết minh số 39).

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày trích lập dự phòng, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các thay đổi trong chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Khoản lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được bao gồm trong khoản mục “Phải thu khác”.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Khoản lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được bao gồm trong khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”.

Do sự thay đổi trong chính sách kế toán này, một số số liệu thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại (Thuyết minh số 39).

(d) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Dự phòng cho các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 4(m)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022 và Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Tổng Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Tổng Công ty chấm dứt hoạt động.

Ký quỹ bảo hiểm được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 13 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 13 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất lâu dài.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu gồm chi phí cải tạo, nâng cấp và trang trí văn phòng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ trên 1 năm đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng nghiệp vụ được đề cập tại các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2018 (“Công văn 792”) và Công văn số 14381/BTC-QLBH ngày 15 tháng 9 năm 2025 (“Công văn 14381”) do Bộ Tài chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, cụ thể như sau:

- Phương pháp 1/24: phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 14381.

Dự phòng bồi thường được tính và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 14381.

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Dự phòng toán học cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 14381 và quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

- Phương pháp 1/8: Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn). Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó;
- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365): Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Tổng Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, cụ thể như sau:

- Phương pháp 1/24: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 14381.

Dự phòng bồi thường được tính và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 14381.

(n) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Các quỹ

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau.

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khi rủi ro được hủy bỏ và cần hoàn lại phí bảo hiểm, phí bảo hiểm được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền phí bảo hiểm được hoàn phát sinh, nếu thích hợp.

(t) Doanh thu từ các hoạt động đầu tư

(i) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(u) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 4(m)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận được bản xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

(v) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ kế toán dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) thường xuyên được rà soát lại và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các khoản chi phí bồi thường trong kỳ bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường phát sinh trong các kỳ trước.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong kỳ.

(w) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng phát sinh từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(x) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(y) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Tổng Công ty có một bộ phận hoạt động kinh doanh là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động trên một bộ phận địa lý là Việt Nam.

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ/năm trước.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền mặt (i)	2.306.106.138	1.511.238.933
Tiền gửi ngân hàng	74.297.703.361	68.723.753.217
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	27.775.464.755	27.930.392.211
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	34.502.951.619	23.958.095.023
• Các ngân hàng khác	12.019.286.987	16.835.265.983
Các khoản tương đương tiền	-	25.090.445.215
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	25.090.445.215
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	76.603.809.499	95.325.437.365

- (i) Bao gồm trong tiền mặt tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 10 lượng vàng tiền tệ, loại vàng 24k có giá trị ghi sổ là 1.450 triệu VND được ghi nhận theo giá mua vào của Công ty Cổ phần Tập đoàn vàng bạc đá quý DOJI tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: Không).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.391.528.000	2.611.498.100
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	27.832.000	780.029.900
Số dư cuối kỳ	3.419.360.000	3.391.528.000

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
		(Phân loại lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn tại ngân hàng (i)	1.609.181.899.962	1.590.085.335.224
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	1.140.188.422.920	1.223.647.018.182
• Các ngân hàng khác	468.993.477.042	366.438.317.042
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn tại ngân hàng (ii)	125.169.267.134	21.001.869.863
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	125.169.267.134	21.001.869.863
▪ Trái phiếu (iii)	1.503.000.000	1.503.000.000
	126.672.267.134	22.504.869.863
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (iv)	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	125.169.267.134	21.001.869.863

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm từ 3,04% đến 8,60% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: từ 3,04% đến 7,85%).
- (ii) Số dư này phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm là 3,25% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 3,25%).
- (iii) Số dư này phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.
- (iv) Số dư dự phòng này phản ánh dự phòng 100% cho khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đầu tư ngắn hạn khác		
▪ Ủy thác đầu tư (i)	45.229.761.811	45.229.761.811
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác (ii)	(4.714.596.400)	(1.464.629.854)
	40.515.165.411	43.765.131.957

- (i) Số dư này phản ánh khoản ủy thác đầu tư theo Hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công có thời hạn gốc là 12 tháng mà theo đó Tổng Công ty chịu rủi ro đối với các khoản đầu tư thuộc Hợp đồng ủy thác đầu tư này.
- (ii) Số dư dự phòng này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các chứng khoán thuộc Hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	1.464.629.854	878.369.265
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	3.249.966.546	(278.587.592)
Số dư cuối kỳ	4.714.596.400	599.781.673

7. Các khoản phải thu

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	66.210.986.435	51.758.405.916
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	79.700.652.870	72.439.039.366
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	211.894.895.389	160.435.189.392
Phải thu phí đồng bảo hiểm	4.920.127.743	7.781.560.193
Phải thu khác	105.857.376	105.857.377
	362.832.519.813	292.520.052.244
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 7(d))	(18.757.471.231)	(17.087.782.223)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm, thuần	344.075.048.582	275.432.270.021

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tạm ứng chi phí kinh doanh	26.986.630.535	40.040.415.431
Tạm ứng bồi thường	45.037.125.064	35.021.663.616
Phải thu lãi từ ủy thác đầu tư	839.315.195	9.053.995.238
Phải thu cổ tức	1.872.363.500	1.264.347.500
Ký quỹ ngắn hạn	3.207.123.944	3.597.679.314
Phải thu khác	6.654.605.059	12.033.414.987
	84.597.163.297	101.011.516.086
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 7(d))	(5.456.229.120)	(5.456.229.120)
Phải thu ngắn hạn khác, thuần	79.140.934.177	95.555.286.966

(c) Các khoản phải thu dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Phải thu dài hạn khác		
▪ Ký quỹ bảo hiểm (i)	12.000.000.000	12.000.000.000
▪ Phải thu khác	169.463.060	353.967.220
	12.169.463.060	12.353.967.220

- (i) Tổng Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch và hưởng lãi suất năm là 3,05% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 3,05%).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu ngắn hạn				
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	22.881.615.444	18.757.471.231	4.124.144.213	1.878.485.205
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.456.229.120	5.456.229.120	-	-
	28.337.844.564	24.213.700.351	4.124.144.213	1.878.485.205

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ				
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	22.544.011.343		23.043.995.751	
Sử dụng dự phòng trong kỳ	1.397.469.244		361.570.896	
Điều chỉnh khác	-		(277.148.258)	
	272.219.764			
Số dư cuối kỳ	24.213.700.351		23.128.418.389	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	54.385.051.461	54.703.208.371
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.645.081.275	4.694.440.428
	58.030.132.736	59.397.648.799

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	54.703.208.371	50.173.824.017
Tăng trong kỳ	70.521.007.024	75.248.930.598
Phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 25)	(70.839.163.934)	(72.172.799.181)
Số dư cuối kỳ	54.385.051.461	53.249.955.434

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Nhà cửa, vật kiến trúc (i) VND	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quan lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	28.971.897.765	6.573.062.016	1.481.297.319	8.789.859.278	45.816.116.378
Tăng trong kỳ	-	-	-	32.583.333	32.583.333
Xóa sổ	-	-	-	(163.585.219)	(163.585.219)
Số dư cuối kỳ	28.971.897.765	6.573.062.016	1.481.297.319	8.658.857.392	45.685.114.492
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16.807.608.984	4.528.006.875	1.481.297.319	7.144.071.036	29.960.984.214
Khấu hao trong kỳ	514.559.280	211.790.832	-	283.286.763	1.009.636.875
Xóa sổ	-	-	-	(163.585.219)	(163.585.219)
Số dư cuối kỳ	17.322.168.264	4.739.797.707	1.481.297.319	7.263.772.580	30.807.035.870
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12.164.288.781	2.045.055.141	-	1.645.788.242	15.855.132.164
Số dư cuối kỳ	11.649.729.501	1.833.264.309	-	1.395.084.812	14.878.078.622

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Nhà cửa, vật kiến trúc (i) VND	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	28.971.897.765	7.604.225.652	1.481.297.319	8.465.995.356	46.523.416.092
Tăng trong kỳ	-	-	-	692.160.000	692.160.000
Số dư cuối kỳ	28.971.897.765	7.604.225.652	1.481.297.319	9.158.155.356	47.215.576.092
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.777.868.143	5.135.588.847	1.481.297.319	6.997.817.153	29.392.571.462
Khấu hao trong kỳ	514.898.706	211.790.832	-	281.589.940	1.008.279.478
Số dư cuối kỳ	16.292.766.849	5.347.379.679	1.481.297.319	7.279.407.093	30.400.850.940
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	13.194.029.622	2.468.636.805	-	1.468.178.203	17.130.844.630
Số dư cuối kỳ	12.679.130.916	2.256.845.973	-	1.878.748.263	16.814.725.152

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 9.818 triệu VND (1/1/2026: 9.723 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (i) Khoản mục này bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180 triệu VND đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng Công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh 10 và Thuyết minh 16(i)).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	81.509.726.627	30.426.300.000	111.936.026.627
Tăng trong kỳ	-	11.000.000	11.000.000
Số dư cuối kỳ	81.509.726.627	30.437.300.000	111.947.026.627
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.327.858.695	21.068.894.859	27.396.753.554
Khấu hao trong kỳ	92.150.328	3.595.314.173	3.687.464.501
Số dư cuối kỳ	6.420.009.023	24.664.209.032	31.084.218.055
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	75.181.867.932	9.357.405.141	84.539.273.073
Số dư cuối kỳ	75.089.717.604	5.773.090.968	80.862.808.572
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	81.509.726.627	30.051.300.000	111.561.026.627
Tăng trong kỳ	-	210.000.000	210.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	165.000.000	165.000.000
Số dư cuối kỳ	81.509.726.627	30.426.300.000	111.936.026.627
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.143.558.039	13.823.658.447	19.967.216.486
Khấu hao trong kỳ	92.150.328	3.606.217.374	3.698.367.702
Số dư cuối kỳ	6.235.708.367	17.429.875.821	23.665.584.188
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	75.366.168.588	16.227.641.553	91.593.810.141
Số dư cuối kỳ	75.274.018.260	12.996.424.179	88.270.442.439

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 9.930 triệu VND (1/1/2026: 9.930 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

- (i) Khoản mục này bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.471 triệu VND đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh 9 và Thuyết minh 16(i)).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7.733.212.500	7.098.212.500
Tăng trong kỳ	335.000.000	540.000.000
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10)	-	(165.000.000)
Số dư cuối kỳ	8.068.212.500	7.473.212.500

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Chi phí dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số (giai đoạn 3)	4.441.712.500	4.441.712.500
Hệ thống quản lý trực tuyến Fast Business	3.626.500.000	3.291.500.000
Tổng cộng	8.068.212.500	7.733.212.500

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí mua bảo hiểm cho nhân viên VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	19.553.554.167	1.505.115.005	840.478.928	218.767.316	22.117.915.416
Tăng trong kỳ	-	241.745.604	278.385.940	21.592.728	541.724.272
Phân bổ trong kỳ	(10.665.575.002)	(503.144.566)	(343.409.010)	(170.797.446)	(11.682.926.024)
Số dư cuối kỳ	8.887.979.165	1.243.716.043	775.455.858	69.562.598	10.976.713.664

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	6.809.770.575	6.809.770.575

14. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	337.676.302.718	245.861.448.920
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	15.988.316.578	17.601.550.101
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	27.596.245.731	20.055.943.644
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	20.307.352.551	19.399.782.265
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	3.538.392.806	3.475.881.332
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.722.195.999	396.163.482
	406.828.806.383	306.790.769.744

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp/ cần trừ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.017.363.642	41.720.881.696	(42.922.968.363)	10.815.276.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp	235.344.846	11.138.465.446	(10.071.783.351)	1.302.026.941
Thuế thu nhập cá nhân	5.507.080.507	12.039.781.774	(12.218.247.981)	5.328.614.300
Thuế khác	472.587.519	1.007.465.019	(1.112.705.357)	367.347.181
	18.232.376.514	65.906.593.935	(66.325.705.052)	17.813.265.397

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả cổ tức	5.930.446.165	6.010.679.200
Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (i)	9.136.363.636	9.136.363.636
Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (ii)	15.189.375.259	15.222.536.121
Phí tạm thu chờ phân bổ	11.816.152.923	12.448.933.135
Phải trả Quỹ Quản lý giám sát bảo hiểm	3.685.531.141	3.465.631.475
Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	1.719.830.153	1.656.278.785
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	396.080.491	481.951.861
Phải trả Quỹ bảo hiểm xe cơ giới	580.041.005	-
Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	2.627.878.167	46.694.335
Phải trả khác	4.730.844.771	8.774.565.042
	55.812.543.711	57.243.633.590

- (i) Số dư này phản ánh số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh 9 và Thuyết minh 10).
- (ii) Số dư này phản ánh số tiền bồi thường phân bổ cho các công ty tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	31.434.736.093	27.048.197.426
Tăng trong kỳ	38.807.448.347	35.377.649.114
Phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 22)	(35.020.121.185)	(35.020.839.468)
Số dư cuối kỳ	35.222.063.255	27.405.007.072

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

18. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường (i)	500.451.830.735	211.230.462.967	289.221.367.768
▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	451.758.155.194	199.287.676.310	252.470.478.884
▪ <i>Dự phòng IBNR</i>	48.693.675.541	11.942.786.657	36.750.888.884
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	666.748.917.846	127.586.073.055	539.162.844.791
	1.167.200.748.581	338.816.536.022	828.384.212.559

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường (i)	586.376.133.707	286.803.726.099	299.572.407.608
▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	538.214.440.618	275.249.406.066	262.965.034.552
▪ <i>Dự phòng IBNR</i>	48.161.693.089	11.554.320.033	36.607.373.056
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	663.546.657.822	128.064.395.273	535.482.262.549
	1.249.922.791.529	414.868.121.372	835.054.670.157

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	586.376.133.707	286.803.726.099	299.572.407.608
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(85.924.302.972)	(75.573.263.132)	(10.351.039.840)
Số dư cuối kỳ	500.451.830.735	211.230.462.967	289.221.367.768

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	465.104.151.700	222.335.008.766	242.769.142.934
Trích lập dự phòng trong kỳ	6.274.305.562	2.301.860.139	3.972.445.423
Số dư cuối kỳ	471.378.457.262	224.636.868.905	246.741.588.357

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	663.546.657.822	128.064.395.273	535.482.262.549
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	3.202.260.024	(478.322.218)	3.680.582.242
Số dư cuối kỳ	666.748.917.846	127.586.073.055	539.162.844.791

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	607.889.059.450	105.421.632.419	502.467.427.031
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	12.679.644.137	(1.138.151.054)	13.817.795.191
Số dư cuối kỳ	620.568.703.587	104.283.481.365	516.285.222.222

(b) Dự phòng dao động lớn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	128.422.312.303	116.219.854.613
Trích lập dự phòng trong kỳ	6.120.463.955	6.072.625.345
Số dư cuối kỳ	134.542.776.258	122.292.479.958

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND (i)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	39.034.676.711	17.750.679.958	272.241.336.333	928.605.438.157
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	27.883.445.525	27.883.445.525
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.276.000.000)	(3.276.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	39.034.676.711	17.750.679.958	296.848.781.858	953.212.883.682
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	37.454.476.690	17.750.679.958	245.446.566.538	900.230.468.341
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	33.550.562.640	33.550.562.640
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.229.030.613)	(3.229.030.613)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	37.454.476.690	17.750.679.958	275.768.098.565	930.552.000.368

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông, tùy thuộc vào hiệu quả kinh doanh thực tế trong giai đoạn 2016 – 2022, Tổng Công ty sẽ trích tỷ lệ từ 5% – 20% nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (sau khi trích lập các quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát) của từng năm để tạo nguồn thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và đang được ghi nhận ở khoản mục quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	60.000.000	600.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	600.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(526)	(5.260.000)	(526)	(5.260.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	59.999.474	599.994.740.000	59.999.474	599.994.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	49.082.342	81,80%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.903.651	6,51%
Các cổ đông cá nhân khác	7.013.481	11,69%
	59.999.474	100%

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

20. Doanh thu phí bảo hiểm

(a) Phí bảo hiểm gốc

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	288.603.805.484	274.311.892.559
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	142.755.019.961	139.916.023.236
Bảo hiểm con người	170.335.798.615	171.120.246.074
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	51.659.788.939	53.338.714.831
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	41.237.733.276	34.000.820.921
Bảo hiểm tàu thuyền	34.506.910.783	38.975.188.384
Bảo hiểm thuyền viên	3.899.831.477	4.150.725.324
	732.998.888.535	715.813.611.329

(b) Phí nhận tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	509.732.910	1.481.948.217
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	71.324.239.043	68.506.754.751
Bảo hiểm con người	285.753.510	381.538.264
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	488.427.610	402.140.814
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	2.903.007.991	4.221.262.466
Bảo hiểm tàu thuyền	180.065.746	150.111.084
	75.691.226.810	75.143.755.596

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

21. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	(38.567.864)	69.173.342
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	104.757.522.225	98.845.440.923
Bảo hiểm con người	54.917.085.427	47.796.709.647
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	13.496.482.991	15.077.256.531
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	12.037.169.397	8.034.183.967
Bảo hiểm tàu thuyền	11.472.342.720	13.659.210.268
Bảo hiểm thuyền viên	1.684.917	212.857.649
	196.643.719.813	183.694.832.327

22. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	5.541.333	304.005.980
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	18.522.873.165	16.783.821.203
Bảo hiểm con người	9.758.368.217	9.715.893.253
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.004.990.790	3.511.443.888
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	2.633.994.516	3.383.807.419
Bảo hiểm tàu thuyền	1.094.353.164	1.321.867.725
	35.020.121.185	35.020.839.468

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

23. Chi bồi thường

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
<i>Chi bồi thường</i>		
▪ Chi bồi thường bảo hiểm gốc (i)	266.991.859.915	232.512.124.241
▪ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (ii)	26.544.783.584	20.345.250.388
	293.536.643.499	252.857.374.629
<i>Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường</i>		
▪ Thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	(1.774.563.818)	(2.176.998.060)
	291.762.079.681	250.680.376.569

(i) Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	134.406.092.575	107.939.991.789
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	25.581.001.844	14.999.426.147
Bảo hiểm con người	87.559.973.438	90.177.070.554
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	9.043.941.803	12.619.345.579
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	3.362.307.263	1.755.015.722
Bảo hiểm tàu thuyền	6.733.890.992	4.688.872.450
Bảo hiểm thuyền viên	304.652.000	332.402.000
	266.991.859.915	232.512.124.241

(ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	199.344.966	2.724.575.637
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	24.516.579.203	16.712.582.359
Bảo hiểm con người	-	15.272.984
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	829.201.933	199.648.292
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	732.979.277	507.354.150
Bảo hiểm tàu thuyền	266.678.205	185.816.966
	26.544.783.584	20.345.250.388

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

24. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	48.660.310	829.841.407
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	38.650.009.717	22.975.205.796
Bảo hiểm con người	34.306.632.653	32.033.353.918
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.307.044.502	4.452.918.239
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.942.122.725	307.427.877
Bảo hiểm tàu thuyền	565.250.418	1.511.220.440
	78.819.720.325	62.109.967.677

25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 8(i))	70.839.163.934	72.172.799.181
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
▪ Chi phí phát triển kinh doanh	26.694.139.578	39.464.564.942
▪ Chi phí nhân viên	142.505.998.720	113.742.376.315
▪ Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.754.892.207	38.123.888.239
▪ Chi phí giám định tổn thất	10.297.621.739	8.707.991.062
▪ Công cụ, dụng cụ	357.331.417	784.755.636
▪ Chi phí khác	21.653.466.597	19.235.339.637
	235.263.450.258	220.058.915.831
	306.102.614.192	292.231.715.012

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	33.841.820.153	29.219.152.467
Cổ tức được chia	608.016.000	1.110.657.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.635.045.603	2.454.342.102
	36.084.881.756	32.784.152.069

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	115.734.450	76.413.130
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.196.737.987	2.797.021.727
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6(a))	27.832.000	780.029.900
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán thuộc hợp đồng ủy thác đầu tư (Thuyết minh 6(c))	3.249.966.546	(278.587.592)
	5.590.270.983	3.374.877.165

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên	99.736.787.459	93.847.976.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.806.046.743	19.226.090.089
Công cụ và dụng cụ	3.950.065.971	4.074.809.537
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 7(d))	1.397.469.244	361.570.896
Chi phí khấu hao	4.697.101.376	4.706.647.180
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	3.437.428.498	1.944.093.776
Thuế và phí	127.870.706	74.143.315
	131.152.769.997	124.235.331.545

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	7.804.382.194	8.528.473.938
Dự phòng thiếu trong những năm trước	3.334.083.252	563.333.111
	11.138.465.446	9.091.807.049

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.021.910.971	42.642.369.689
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	7.804.382.194	8.528.473.938
Dự phòng thiếu trong những năm trước	3.334.083.252	563.333.111
	11.138.465.446	9.091.807.049

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào cuối kỳ kế toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất của Tổng Công ty (20%) đối với lợi nhuận trước thuế cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Điều chỉnh lại)	30/6/2025 VND (Theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	27.883.445.525	33.550.562.640	33.550.562.640
Trích lập quỹ thù lao HĐQT và BKS (*)	-	(1.638.000.000)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	27.883.445.525	31.912.562.640	33.550.562.640

- (*) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại bằng 50% khoản trích quỹ thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận giữ lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 26 tháng 6 năm 2026. Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông về trích lập quỹ và phân phối lợi nhuận sau thuế cho năm 2026, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho năm 2026 sẽ được điều chỉnh tương ứng.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 Cổ phiếu	30/6/2025 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	59.999.474	59.999.474
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	59.999.474	59.999.474

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2026 VND/cổ phiếu	30/6/2025 VND/cổ phiếu (Điều chỉnh lại)	30/6/2025 VND/cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	465	532	559

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu, trái phiếu, tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	74.297.703.361	93.814.198.432
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	(i)	1.609.181.899.962	1.590.085.335.224
Ủy thác đầu tư – tiền gửi ngân hàng	(i)	3.412.293.980	9.607.984.959
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm – gộp	(iii)	362.832.519.813	292.520.052.244
Ký quỹ ngắn hạn	(iii)	3.207.123.944	3.597.679.314
Phải thu ngắn hạn khác	(iii)	36.352.914.289	62.392.173.156
Ký quỹ bảo hiểm	(i)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	(iii)	169.463.060	353.967.220
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	(i)	125.169.267.134	21.001.869.863
Trái phiếu – dài hạn	(ii)	1.503.000.000	1.503.000.000
Tài sản dài hạn khác	(iii)	11.619.268.575	12.650.467.705
		2.239.745.454.118	2.099.526.728.117

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, ủy thác đầu tư – tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, ủy thác đầu tư – tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán nợ của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty.

(iii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm đã quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	5.159.848.900	7.927.875.632
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1.235.670.397	968.100.640
Quá hạn trên 180 ngày	9.202.198	6.566.773
	6.404.721.495	8.902.543.045

Các khoản phải thu bị quá hạn và đã được trích lập dự phòng tại ngày báo cáo được trình bày trong Thuyết minh 7(d).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	406.828.806.383	406.828.806.383	406.828.806.383
Phải trả cổ tức	5.930.446.165	5.930.446.165	5.930.446.165
Chi phí phải trả	39.672.633.825	39.672.633.825	39.672.633.825
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.020.375.575	12.020.375.575	12.020.375.575
	464.452.261.948	464.452.261.948	464.452.261.948
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	306.790.769.744	306.790.769.744	306.790.769.744
Phải trả cổ tức	6.010.679.200	6.010.679.200	6.010.679.200
Chi phí phải trả	21.804.816.129	21.804.816.129	21.804.816.129
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.768.842.713	12.768.842.713	12.768.842.713
	347.375.107.786	347.375.107.786	347.375.107.786

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Tổng Công ty đảm bảo trạng thái thuần của rủi ro này được giữ ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mất cân đối ngắn hạn. Ban Điều hành không tham gia vào các giao dịch bảo hiểm rủi ro tiền tệ vì cho rằng chi phí của các công cụ này lớn hơn rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái đối với Tổng Công ty là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	74.297.703.361	93.814.198.432
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	1.609.181.899.962	1.590.085.335.224
Ủy thác đầu tư – tiền gửi ngân hàng	3.412.293.980	9.607.984.959
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	125.169.267.134	21.001.869.863
Trái phiếu – dài hạn	1.503.000.000	1.503.000.000

(iii) Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn kinh doanh niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Điều hành của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Tổng Công ty là không đáng kể vì Tổng Công ty nắm giữ danh mục chứng khoán vốn kinh doanh niêm yết không trọng yếu.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND (Phân loại lại)	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Chứng khoán kinh doanh – cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM	755.440.000	755.440.000	783.272.000	783.272.000
▪ Chứng khoán kinh doanh – chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	15.000.000.000	19.585.911.729	15.000.000.000	21.051.757.961
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	1.609.181.899.962	(*)	1.590.085.335.224	(*)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	125.169.267.134	(*)	21.001.869.863	(*)
▪ Trái phiếu – dài hạn	-	(*)	-	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	76.603.809.499	76.603.809.499	95.325.437.365	95.325.437.365
▪ Phải thu về hợp đồng bảo hiểm – thuần	344.075.048.582	(*)	275.432.270.021	(*)
▪ Ký quỹ ngắn hạn	3.207.123.944	(*)	3.597.679.314	(*)
▪ Phải thu ngắn hạn khác	36.352.914.289	(*)	62.392.173.156	(*)
▪ Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	(*)	12.000.000.000	(*)
▪ Phải thu dài hạn khác	169.463.060	(*)	353.967.220	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	11.619.268.575	(*)	12.650.467.705	(*)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	40.515.165.411	(*)	43.765.131.957	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bố:</i>				
▪ Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	(406.828.806.383)	(*)	(306.790.769.744)	(*)
▪ Phải trả cổ tức	(5.930.446.165)	(*)	(6.010.679.200)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(39.672.633.825)	(*)	(21.804.816.129)	(*)
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(12.020.375.575)	(*)	(12.768.842.713)	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày báo cáo. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá trị hợp lý là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với chứng chỉ quỹ mở, giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quỹ công bố. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

32. Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 67 và Công văn 14381.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 14381.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thuyền, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, điều chỉnh các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Tổng Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Điều hành. Ban Điều hành có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Tổng Công ty duy trì biên khả năng thanh toán tối thiểu trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của Nghị định 46.

Biên khả năng thanh toán tối thiểu của công ty bảo hiểm phi nhân thọ sẽ là giá trị lớn hơn của các kết quả tính toán sau:

- 25,0% trong tổng số phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán;
- 12,5% trong tổng số phí bảo hiểm gốc cộng với phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ an toàn vốn của Tổng Công ty. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Tổng Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát bảo hiểm đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	756.591.122.294	306.257.407.454	247%
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Điều chỉnh lại)	713.915.630.434	305.061.442.221	234%

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

33. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	11.590.890.681	13.196.530.408
Trong vòng hai đến năm năm	12.045.101.860	16.300.670.139
Trên năm năm	483.000.000	741.000.000
	24.118.992.541	30.238.200.547

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.120.196	29.319.610.698	1.062.354	27.747.065.081

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

(a) Số dư với các bên liên quan

	Phải thu/(Phải trả)	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn		
Tiền gửi thanh toán	27.775.464.755	27.930.392.211
Tiền gửi có kỳ hạn	1.249.000.496.734	1.219.000.496.734
Dự thu lãi tiền gửi	16.526.656.380	26.002.358.531
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
Các bên liên quan khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – cổ đông lớn		
Tiền gửi thanh toán	839.545.873	2.674.702.573
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	23.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	240.882.147	852.098.492
Thành viên Ban Điều hành		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	-	(615.508.334)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch phát sinh với các bên liên quan

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Công ty mẹ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	856.000.000.000	824.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	826.000.000.000	775.860.000.000
Thu nhập lãi tiền gửi	20.016.991.827	20.755.071.360
Phí dịch vụ ngân hàng	66.000	9.792.200
Cổ đông lớn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	23.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	23.000.000.000	42.000.000.000
Thu nhập lãi tiền gửi	589.266.686	832.584.346
Phí dịch vụ ngân hàng	20.481.303	120.890.951
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao	1.464.000.000	1.584.000.000
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	90.000.000	118.000.000
Thành viên Ban Điều hành		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	4.212.360.057	3.686.040.000

9:71
TỔNG C
CỔ I
BẢO
BẢO
/INH - T

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	-	10.000.000

36. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Điều hành thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

37. Các thay đổi trong cấu trúc của Tổng Công ty

Không có thay đổi nào trong cấu trúc Tổng Công ty từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

38. Các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ.

39. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và từ báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Tổng Công ty áp dụng Thông tư 99. Do đó, một số số liệu thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm/kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	Mã số	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)	1/1/2026 VND (Theo báo cáo trước đây)
Các khoản tương đương tiền	112	25.090.445.215	25.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	1.590.085.335.224	1.554.000.496.734
Phải thu ngắn hạn khác	135	101.011.516.086	137.186.799.791
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	255	22.504.869.863	22.503.000.000
Phải thu dài hạn khác	218.2	353.967.220	355.837.083

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	30/6/2025
		VND	VND
	Mã số	(Đã phân loại lại)	(Theo báo cáo trước đây)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.258.112.024	60.260.824.318
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	137.869.089.853	137.852.240.575
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	109.037.583.031	109.023.446.047

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Châu Hậu Doanh Doanh
Kế toán

Người kiểm soát:



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG**BAO LONG INSURANCE CORPORATION**

Số: 1827/2026/CV-BL

Ref: 1827/2026/CV-BL

V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh 6T/2026

Subject: Explanation for Business performance results for the semiannual period of 2026

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

To: **STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM**
HA NOI STOCK EXCHANGE

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16th November 2020, of the Ministry of Finance regarding Information Disclosure in the Securities Market.
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ Ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.
Based on the business performance results presented in the Financial Statements for the first half of 2026 of Bao Long Insurance Corporation.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và cảm ơn đến sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Firstly, Bao Long Insurance Corporation ("Bao Long") would like to extend our respectful greetings and express our gratitude for your continued support and cooperation.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của 6 tháng 2026 thay đổi so với cùng kì năm 2025 như sau:

According to Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC on Information Disclosure in the securities market, Bao Long would like to explain the reasons for the decrease in after-tax profit for the first half of 2026 compared to the same period of 2025, as follows:



Theo Báo cáo tài chính bán niên năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây:

According to the Financial Statements for the first half of 2026, the summarized business results of Bao Long are as follows:

Chỉ tiêu (triệu đồng)/ Indicators (Million VND)	6 tháng 2026 First half of 2026	6 tháng 2025 First half of 2025	% thay đổi/ % different
1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH/ Net premium revenue	654.412	628.618	4%
2. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	36.085	32.784	10%
3. Thu nhập khác/ Other income	1.515	67	2160%
4. Tổng chi phí hoạt động KDBH/ Total expenses for insurance activities	514.814	490.847	5%
5. Chi phí hoạt động tài chính/ Financial expenses	5.590	3.375	66%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	131.153	124.235	6%
7. Chi phí khác/ Other expenses	1.432	369	288%
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	39.022	42.642	8%
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense - current	11.138	9.092	23%
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax benefit - deferred	0	0	0%
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Net profit after tax	27.883	33.551	17%

1-C.T.C
CÔNG TY
PHẦN
HIỂM
LONG
P. P. HỒ CHÍ

Doanh thu phí bảo hiểm 6 tháng 2026 đạt 805.488 triệu đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2025 dẫn đến doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm 6 tháng 2026 đạt 654.412 triệu đồng, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2025.

Insurance premium revenue for the first half of 2026 reached VND 805,488 million, increasing by 3% compared to the same period in 2025. Consequently, net premium revenue from insurance activities for the first half of 2026 was VND 654,412 million, increasing by 4% compared to the same period in 2025.

Về chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm 6 tháng 2026 là 514.814 triệu đồng, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2025.

Regarding insurance business expenses, total expenses for insurance activities for the first half of 2026 amounted to VND 514,814 million, increasing by 5% compared to the same period in 2025.

Về hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng 2026 đạt 36.085 triệu đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2025. Điều này dẫn đến lợi nhuận hoạt động tài chính 6 tháng 2026 đạt 30.495 triệu đồng, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2025.

Concerning financial activities, financial income for the first half of 2026 was VND 36,085 million, increasing by 10% compared to the same period in 2025. Accordingly, profit from financial activities was VND 30,495 million for the first half of 2026, increasing by 4% compared to the same period in 2025.

Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng 2026 là 131.153 triệu đồng, tăng 6% so với cùng kỳ năm ngoái.

General and administration expenses for the first half of 2026 were VND 131,153 million, increasing by 6% compared to the same period last year.

Như vậy, với việc doanh thu thuần hoạt động kinh doanh tăng 4%, trong khi tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 5% so cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long 6 tháng 2026 đạt 39.022 triệu đồng, giảm 8% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo đó, lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2026 đạt 27.883 triệu đồng, giảm 17% so với cùng kỳ năm ngoái.

With net premium revenue from insurance activities increasing by 4%, while total expenses for insurance activities increased by 5% compared to the same period last year, Bao Long's profit before tax for the first half of 2026 amounted to VND 39,022 million, decreasing by 8% compared to the same period last year. Accordingly, profit after tax for the first half of 2026 amounted to VND 27,883 million, decreasing by 17% compared to the same period last year.

Trân trọng, / Sincerely,

Nơi nhận:

Recipients:

- Như trên;

As above;

- Lưu VT, TCKH

Archives: Ad Office, Finance Department.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHIEF EXECUTIVE OFFICER



PHAN QUỐC DŨNG

PHAN QUOC DUNG